

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2019/DS-PT

Ngày 22 - 5 - 2019

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Ánh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tòng

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thanh Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 146/2018/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Đầu tư Q

Địa chỉ: Khu công nghiệp C, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh T.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Steven Cường Tiến V - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963 (theo văn bản ủy quyền ngày 03/8/2018);

Cư trú tại: K85/10 Ô, quận H, thành phố Đ. (Có mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đức H2, sinh năm 1977;

Cư trú tại: Số 139/3 đường N, phường Đ1, quận B, thành phố H3.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Phạm Quốc T1, sinh năm 1977 (theo văn bản ủy quyền ngày 03/10/2018);

Hộ khẩu thường trú: Tổ 29 (Tổ 42 N1cũ), phường K, quận T2, H3.

Tạm trú: Số 407 K1, phường V, quận H4, thành phố H3. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Phan Minh T3, sinh năm 1969;

2. Chị Võ Thị Mỹ L, sinh năm 1969;

Cùng cư trú tại: số 1150 (số cũ 1066), Đường C1, Khu phố 2, Phường IV, thành phố T, tỉnh T. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH Đầu tư Q, bị đơn Anh Nguyễn Đức H2*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Nguyên đơn Công ty TNHH Đầu tư Q và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Công ty TNHH Đầu tư Q (viết tắt là Công ty) được cấp giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh T cấp lần đầu ngày 18/4/2008 và thay đổi lần thứ hai ngày 20/5/2013, Chủ tịch Hội đồng quản trị là ông Steven Cường Tiến V (viết tắt là ông C2).

Giữa ông C2 và anh H2 là anh em bà con bạn dì. Ông C2 bổ nhiệm anh H2 làm Tổng giám đốc trên cơ sở Hợp đồng lao động ký vào tháng 01/2012. Anh H2 chịu trách nhiệm trước pháp luật, là chủ tài khoản của Công ty. Vào năm 2013, ông C2 chỉ đạo cho anh H2 mua đất cho Công ty. Cụ thể như sau:

- Phần đất thứ nhất: Có diện tích 817,5m² thuộc thửa số 495, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T. Anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02544 ngày 09/12/2013.

- Phần đất thứ hai: Có diện tích 812,6m² thuộc thửa số 669, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T. Anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02543 ngày 09/12/2013.

- Phần đất thứ ba: Có diện tích 1.410,5m² thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh T.

Tiền mua các phần đất nêu trên là của Công ty do anh H2 tự duyệt chi và sau khi mua đất anh H2 đã tự ý kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 4/2015 anh H2 tự ý chuyển nhượng 02 phần đất tại Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T cho anh Phan Minh T3 và chị Võ Thị Mỹ L thì bị Công ty phát hiện và ngăn chặn. Do đó, Công ty yêu cầu anh H2 trả lại quyền sử dụng cả 03 phần đất nêu trên.

Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu anh Nguyễn Đức H2 phải trả lại số tiền đã vay, mượn, tạm ứng và chi cho mục đích cá nhân cụ thể như sau:

+ Năm 2013: anh H2 vay, mượn, tạm ứng của Công ty số tiền 5.700.000.000 đồng, khoản tạm ứng này có xác nhận trong báo cáo tài chính cuối năm 2013. Sau khi anh H2 dùng một khoản trong số tiền trên để mua đất (thửa số 669 và thửa số 495 tờ bản đồ mới số 5, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T) theo sự chỉ đạo của ông Chủ tịch Công ty (là 1.800.000.000 đồng) thì anh H2 phải hoàn trả cho Công ty là 3.900.000.000 đồng.

+ Năm 2014, anh H2 có tạm ứng số tiền 20.720.000.000 đồng cụ thể:

Ngày 25/01/2014, chị Trần Thị M (Thủ quỹ Công ty) đã nộp tiền mặt vào tài khoản của anh H2 số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng H6.

Ngày 12/5/2014, anh H2 rút 15.220.000.000 đồng tiền mặt tại Ngân hàng H6 và trong ngày 12/5/2014, chị Vương Thị Kim H5 (kế toán Công ty) chuyển vào tài khoản của anh H2 số tiền 4.900.000.000 đồng tại Ngân hàng K2.

Ngày 29/8/2014, chị Vương Thị Kim H5 nộp tiền mặt vào tài khoản của anh H2 số tiền 200.000.000 đồng tại Ngân hàng H6.

Tuy nhiên, anh H2 đã nộp tiền mặt hoàn trả và chuyển khoản cho Công ty các khoản cụ thể như sau: tại phiếu thu ngày 20/6/2014, thu tạm ứng của anh H2 số tiền 100.000.000 đồng; tại phiếu thu ngày 03/10/2014, thu lại một phần tiền tạm ứng tiếp khách, đối ngoại số tiền **110.000.000 đồng**; ngày 20/11/2014 nộp số tiền 4.000.000.000 đồng; ngày 03/12/2014 nộp số tiền 5.000.000.000 đồng; ngày 22/12/2014 nộp số tiền 1.000.000.000 đồng và ngày 26/12/2014 nộp số tiền 1.000.027.800 đồng. Tổng cộng anh H2 đã nộp vào tài khoản Công ty số tiền 11.210.027.800 đồng.

+ Về số tiền chi cho mục đích cá nhân của anh H2 trong năm 2013 và 2014: Tại phiên hòa giải ngày 08/10/2018 giữa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất số tiền chi cho mục đích cá nhân của anh H2 trong năm 2013 và 2014 là 96.150.000 đồng và phía bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này.

- Về việc đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá: Phía nguyên đơn không có yêu cầu đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá lại. Yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá trong lần giải quyết trước để giải quyết vụ án.

Như vậy, Công ty yêu cầu anh H2 trả lại 03 phần đất và tổng số tiền anh H2 đã vay, mượn, tạm ứng là 6.106.000.000 đồng (Sáu tỷ một trăm linh sáu triệu đồng)

***Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Đức H2 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

Trước đây anh H2 giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty nhưng đã nghỉ việc từ tháng 3/2015. Anh H2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty. Bởi vì 03 phần đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của anh H2 là tài sản hợp pháp của cá nhân anh H2, không liên quan đến Công ty.

Đối với phần đất thứ nhất: Anh H2 chuyển nhượng của ông Cao Văn N3 và bà Nguyễn Thị Ngọc L1 diện tích 817,5m² thửa số 495, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T. Anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02544 ngày 09/12/2013.

Đối với phần đất thứ hai: Anh H2 chuyển nhượng của bà Trần Thị P diện tích 812,6m² thửa số 669, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Khu phố 1, Phường IV, thành phố T, tỉnh T. Anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH02543 ngày 09/12/2013.

Cả hai phần đất trên do anh H2 rút tiền từ tài khoản cá nhân của anh H2 tại Ngân hàng để mua (Có chứng từ rút tiền tại Ngân hàng và biên nhận của bên bán). Tại thời điểm này anh H2 không có tạm ứng hay vay bất kỳ khoản tiền nào của Công ty. Hiện nay 02 phần đất trên anh H2 đã chuyển nhượng cho anh T1, Chị L. Hai bên đã làm hợp đồng theo thủ tục quy định của pháp luật, đã nhận tiền và giao đất xong nên anh H2 đồng ý với yêu cầu khởi kiện cho lưu thông hợp đồng của anh T1, chị L.

Đối với phần đất thứ ba diện tích 1.410,5m² thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố 1, phường 3, thành phố T. Anh H2 chuyển nhượng của bà Võ Thị T4 vào ngày 26/9/2014. Anh H2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH03481 ngày 19/12/2014. Phần đất này do anh H2 vay Ngân hàng để mua (Có hợp đồng vay và chứng từ biên nhận của bên bán). Tại thời điểm này anh H2 không có tạm ứng hay vay bất kỳ khoản tiền nào của Công ty.

Anh H2 đã chuyển nhượng và chiếm hữu, sử dụng định đoạt ngay tình trong suốt thời gian dài. Ngoài ra anh H2 đã đứng tên các hợp đồng điện nước sinh hoạt tại các thửa đất trên. Ông C2 không có bất cứ bằng chứng nào thể hiện đã chỉ đạo anh H2 mua ba phần đất nêu trên cho Công ty. Do đó, anh H2 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty.

Đối với số tiền tạm ứng Công ty yêu cầu hoàn trả, anh H2 chấp nhận trả cho Công ty một phần là số tiền 96.150.000 đồng tạm ứng năm 2014 xác định chi vào mục đích cá nhân. Đối với số tiền 6.009.850.000 đồng còn lại, anh H2 xác định; trong các năm 2013, 2014, đầu 2015 anh H2 có tạm ứng số tiền (không rõ đã nhận tạm ứng bao nhiêu) để chi cho mục đích hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên anh H2 đã hoàn ứng cho Công ty 19 lần với tổng số tiền anh H2 đã hoàn ứng cho Công ty là 31.744.598.491 đồng bằng hình thức nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản. Do anh H2 bị sa thải đột ngột và anh H2 có đề nghị Công ty sắp xếp buổi làm việc để đối chiếu các khoản tạm ứng, hoàn ứng nhưng phía Công ty từ chối nên giữa anh H2 và Công ty chưa đối chiếu được xem ai còn nợ ai. Anh H2 yêu cầu được đối chiếu với Công ty, sau khi đối chiếu nếu anh H2 còn nợ anh H2 sẵn sàng trả nợ cho Công ty, nếu Công ty còn nợ lại anh H2 thì anh H2 sẽ yêu cầu khởi kiện trong vụ án khác.

- Về việc đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá: Phía bị đơn không có yêu cầu đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá lại. Yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá trong lần giải quyết trước để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phan Minh T3 và chị Võ Thị Mỹ L trình bày:

Ngày 22/4/2015, vợ chồng anh T1, chị L có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (có công chứng hợp đồng tại Văn phòng Công chứng T5) với anh Nguyễn Đức H2 02 phần đất:

Phần đất diện tích 812.6 m², thửa đất số 669, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T. Đất do anh H2 đứng tên quyền sử

dụng đất được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02543 ngày 09/12/2013.

Phần đất diện tích 817.5 m², thửa đất số 495, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T. Đất do anh H2 đứng tên quyền sử dụng đất được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02544 ngày 09/12/2013.

Giá chuyển nhượng các phần đất này ghi trong hợp đồng là 900.000.000 đồng nhưng thực tế anh T1, chị L chuyển nhượng 02 phần đất này của anh H2 với giá là 3.100.000.000 đồng. Anh T1, chị L đã trả cho anh H2 3.070.000.000 đồng, giữ lại 30.000.000 đồng để nộp thuế, làm thủ tục sang tên.

Sau khi có bản án phúc thẩm số 73/2017/DSPT ngày 17-4-2017 anh T1 và chị L đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, anh T1, chị L yêu cầu tiếp tục lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh H2 với anh T1, chị L.

- Về việc đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá: Anh T1, chị L không có yêu cầu đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá lại. Yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá trong lần giải quyết trước để giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DSST ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đầu tư Q.

Buộc ông Nguyễn Đức H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền 17.010.873.000 đồng.

Ông Nguyễn Đức H2 được quyền sử dụng phần đất thửa số 57, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.450,5m², tọa lạc tại đường N2, Khu phố 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 166292 do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T cấp ngày 09/12/2014. Từ cận theo sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Bình An lập ngày 25/8/2016.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phan Minh T3, bà Võ Thị Mỹ L.

Cho lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2015 giữa ông với ông Nguyễn Đức H2 với vợ chồng ông Phan Minh T3, bà Võ Thị Mỹ L đối với phần đất thửa số 495, tờ bản đồ số 5, diện tích 817,50m² và phần đất thửa số 669, tờ bản đồ số 5, diện tích 812,60m² tọa lạc tại hẻm 1, đường H7, khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/12/2016, Công ty TNHH Đầu tư Q kháng cáo.

Ngày 16/12/2016, người đại diện theo ủy quyền của ông H2 kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2017/DS-PT ngày 17/4/2017, Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đầu tư Q.

Buộc ông Nguyễn Đức H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền 9.597.466.848 đồng.

Công ty TNHH Đầu tư Q được quyền sử dụng phần đất ở đô thị có diện tích 1.410,5m²; thửa số 57, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại đường N2, khu phố 1, Phường 3, thành phố T (nay là Khu phố 5, Phường 3, thành phố T) tỉnh T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 166292, do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp cho ông Nguyễn Đức H2 ngày 09/12/2014 và tường rào xung quanh dài 120m.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2015 giữa ông Nguyễn Đức H2 với ông Phan Minh T3 và bà Võ Thị Mỹ L đối với phần đất thửa số 495, tờ bản đồ số 5, diện tích 817,50m² và phần đất thửa số 669, tờ bản đồ số 5, diện tích 812,60m² tọa lạc tại hẻm 1, đường H7, Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T được tiếp tục thực hiện.

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn quyết định về chi phí đo đạc, định giá tài sản và án phí.

Ngày 20/9/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H7 có Quyết định kháng nghị số 298/2017/KN-DS kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 73/2017/DS-PT ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 125/2018/DS-GĐT ngày 08/02/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H7 đã quyết định:

Căn cứ Điều 342, Khoản 2 Điều 343, Điều 344 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 298/2017/KN-DS ngày 20/9/2017 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H7.

Hủy bản án dân sự phúc thẩm số 73/2017/DS-PT ngày 17/4/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T và Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2016/DSST ngày 30/11/2016 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T về vụ án “Tranh chấp dân sự về đòi lại tài sản” giữa nguyên đơn là Công ty TNHH Đầu tư Q với bị đơn là ông Nguyễn Đức H2.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 146/2018/DS-ST ngày 21/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T quyết định:

Căn cứ các Điều 256; Điều 688, 689 Bộ luật dân sự 2005, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Buộc anh Nguyễn Đức H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền **16.546.127.200** đồng (Mười sáu tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Anh Nguyễn Đức H2 được quyền sử dụng phần đất thửa đất số 57, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.450,5 m², tọa lạc tại đường N2, khu phố 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 166292 do UBND thành phố T, tỉnh T cấp ngày 09/12/2014. Từ cận theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ Bình An lập ngày 25/8/2016.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Phan Minh T3 và chị Võ Thị Mỹ L.

Cho lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2015 giữa anh Nguyễn Đức H2 và vợ chồng anh Phan Minh T3, chị Võ Thị Mỹ L đối với phần đất thửa số 495, tờ bản đồ số 5, diện tích 817,50m² và phần đất thửa số 669, tờ bản đồ số 5, diện tích 812,60m² tọa lạc tại hẻm 1, đường H7, khu phố 1, phường IV, thành phố T, tỉnh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc định giá, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/12/2018, Công ty TNHH Đầu tư Q có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

- Yêu cầu anh Nguyễn Đức H2 trả lại 03 phần đất cho Công ty TNHH Đầu tư Q bao gồm:

+ Phần thứ nhất: Có diện tích 817,5m² thuộc thửa số 495, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố 1, phường 4, thành phố T, tỉnh T.

+ Phần thứ hai: Có diện tích 812,6m² thuộc thửa số 669, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khu phố 1, phường 4, thành phố T, tỉnh T.

+ Phần thứ ba: Có diện tích 1.410,5m² tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại khu phố 1, phường 3, thành phố T, tỉnh T. (Nay thuộc Khu phố 5, phường 3, thành phố T, tỉnh T).

- Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét xử lý anh H2 theo pháp luật hình sự về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Ngày 03/12/2018, anh Nguyễn Đức H2 có đơn kháng cáo với nội dung không đồng ý trả số tiền 16.546.127.200 đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Q.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T trình bày:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành của những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư Q, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư Q yêu cầu buộc anh H2 trả lại 03 phần đất cho Công ty thì thấy rằng:

[1.1] 03 phần đất Công ty yêu cầu anh H2 trả lại cụ thể như sau:

Phần đất diện tích 817,5m² thuộc thửa số 495, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại đường H7, Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T có nguồn gốc anh H2 nhận chuyển nhượng của ông Cao Văn N3 ngày 04/11/2013 với số tiền 750.000.000 đồng. Anh H2 được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 429073 ngày 09/12/2013.

Phần đất diện tích 812,6m² thuộc thửa 669, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại hẻm số 1, đường N5, Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T có nguồn gốc Anh H2 nhận chuyển nhượng của bà Trần Thị P ngày 04/11/2013 với giá 750.000.000 đồng. Anh H2 được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 429100 ngày 09/12/2013.

Phần đất diện tích 1.410,5m² thuộc thửa số 57, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại đường N2, Khu phố 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh T có nguồn gốc anh H2 nhận chuyển nhượng của bà Võ Thị T4 với giá 7.400.000.000 đồng ngày 26/9/2014. Anh H2 được Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 166292 ngày 19/12/2014.

[1.2] Công ty TNHH Đầu tư Q cho rằng 03 phần đất trên là do ông Steven Cường Tiến V – chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ đạo anh H2 ứng tiền của Công ty để chuyển nhượng đất xây nhà ở cho công nhân viên và các đối tác của Công ty ở. Xét thấy tại các biên bản họp Công ty ngày 09/3/2015, ngày 11/3/2015 và ngày 26/3/2015 (bút lục 237, 238, 239) có chữ ký của anh H2, lời khai của những người làm chứng và các hóa đơn, chứng từ liên quan thể hiện anh H2 sử dụng nguồn tiền của Công ty để nhận chuyển nhượng 02 phần đất thuộc thửa số 495 và thửa 669 tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T. Tuy nhiên, trong các hóa đơn, chứng từ không thể hiện việc anh H2 ứng tiền để chuyển nhượng đất. Mặt khác, đối với phần đất thuộc thửa số 57 tọa lạc tại đường N2, Khu phố 1, Phường 3, thành phố T thì tại thời điểm anh H2 nhận chuyển nhượng phần đất này thì anh H2 có mượn tiền của Công ty thể hiện qua các chứng từ nộp tiền vào tài khoản của anh H2 tại Ngân hàng H6 (bút lục 204 và 270) và chứng từ rút tiền ngày 12/5/2014 của anh H2 (bút lục 206, 208, 266, 268) và **chứng từ chuyển tiền ngày 12/5/2014 của chị Vương Thị Kim H5 (kế toán Công ty) chuyển vào tài khoản của anh H2 tại Ngân hàng K2 (bút lục 214, 269) và chứng từ nộp tiền vào tài khoản của Anh H2 (tại bút lục số 205, 274).**

Như vậy tất cả các hóa đơn chứng từ của Công ty đều thể hiện anh H2 có ứng tiền của Công ty, nhưng không thể hiện nội dung Công ty ứng tiền cho anh H2 chuyển nhượng đất. Đồng thời toàn bộ quá trình anh H2 thương lượng chuyển nhượng đối với 03 phần đất nêu trên cho đến khi được Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H2 đều với tư cách cá nhân anh H2, anh H2 không thừa nhận việc đứng tên chuyển nhượng đất giùm cho Công ty. Đồng thời, qua xác minh thể hiện việc Ủy ban nhân dân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H2 là đúng trình tự thủ tục theo luật quy định. Ngoài 03 biên bản họp Công ty ngày 09/3/2015, ngày 11/3/2015 và ngày 26/3/2015 (họp sau thời gian chuyển nhượng đất) thì phía Công ty không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện trước thời điểm chuyển nhượng đất ông C2 có mở cuộc họp Công ty chỉ đạo cho anh H2 chuyển nhượng đất cũng như Công ty không xuất trình được chứng cứ nào hoặc văn bản thỏa thuận nào thể hiện việc Công ty có nhờ anh H2 đứng tên 03 phần đất nói trên giùm cho Công ty. Nên việc Công ty yêu cầu anh H2 trả lại 03 phần đất trên cho Công ty là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của anh H2 và buộc anh H2 có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền đã mượn, đã ứng chưa thanh toán, tiền giá trị hàng rào và 1.017.000.000 đồng tiền lãi cho Công ty là phù hợp.

[1.3] Đối với 02 phần đất thuộc thửa số 495 và thửa 669 tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại đường H7, Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, anh H2 đã chuyển nhượng cho anh T1 và chị L ngày 22/4/2015 với giá 3.100.000.000 đồng, anh T1, chị L đã thanh toán đầy đủ số tiền mua đất cho anh H2 và đã nhận đất, cất nhà, xây dựng các công trình trên đất trước khi xảy ra tranh chấp. Xét thấy giao dịch của anh T1, chị L với anh H2 là giao dịch được pháp luật bảo vệ, đồng thời sau khi có bản án phúc thẩm số 73/2017/DS-PT ngày 17/4/2017, anh T1 và chị L đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1, chị L đứng tên. Tại cấp sơ thẩm, anh T1, chị L có yêu cầu độc lập cho lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với anh H2. Xét thấy yêu cầu của anh T1, chị L là có căn cứ chấp nhận nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của anh T1, chị L là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của Công ty yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét xử lý anh H2 theo pháp luật về tội: “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 175 BLHS năm 2015 thấy rằng yêu cầu kháng cáo này không thuộc thẩm quyền của cấp phúc thẩm, phía Công ty cũng không kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ngoài ra, tại (BL 198) thể hiện ngày 29/7/2015 Ông Steven Cường Tiến V - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty có làm đơn tố cáo gửi cơ quan điều tra Công an Tỉnh T yêu cầu xử lý hành vi lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản đối với anh H2. Nhưng qua quá trình điều tra đến ngày 23/7/2016 ông C2 có đơn xin rút lại đơn tố cáo anh H2 (BL 215).

[3] Xét kháng cáo của anh H2 không đồng ý trả số tiền 16.546.127.200 đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Q thì thấy rằng:

[3.1] Đối với số tiền anh H2 vay, mượn, tạm ứng và còn nợ của Công ty năm 2013 là 5.700.000.000 đồng thể hiện như sau:

Tại các phiếu chi ngày 01/4/2013, thể hiện anh H2 tạm ứng của Công ty 1.000.000.000 đồng, ngày 06/4/2013 anh H2 tạm ứng 2.000.000.000 đồng, ngày 14/5/2013 anh H2 tạm ứng 1.000.000.000 đồng, ngày 17/6/2013 anh H2 tạm ứng 600.000.000 đồng, ngày 08/7/2013 anh H2 tạm ứng 300.000.000 đồng, ngày 12/11/2013 anh H2 tạm ứng 800.000.000 đồng.

Xét thấy các phiếu chi tiền tạm ứng cho anh H2 tổng số tiền 5.700.000.000 đồng nêu trên là phù hợp với báo cáo tài chính năm 2013, có nội dung anh H2 vay của Công ty 5.700.000.000 đồng và anh H2 có ký tên đóng dấu trong báo cáo tài chính của Công ty năm 2013. Đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản đối chất ngày 10/4/2017 anh H2 cũng thừa nhận còn nợ Công ty năm 2013 số tiền 5.700.000.000 đồng. Tuy nhiên trong năm 2013, anh H2 có sử dụng 1.500.000.000 đồng trong số tiền trên để chuyển nhượng 02 phần đất thửa số 495 và thửa số 669, tờ bản đồ số 5 tọa lạc tại Khu phố 1, Phường 4, thành phố T, tỉnh T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H2 trả lại cho Công ty các khoản tiền của năm 2013 là gồm 1.500.000.000 đồng tiền chuyển nhượng đất + tiền lãi của số tiền chuyển nhượng đất (1.500.000.000 đồng tính lãi từ ngày 12/11/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 20/11/2018) là 1.017.000.000 đồng) + 223.005.000 đồng giá trị hàng rào do Công ty xây dựng) + 4.200.000.000 đồng tiền chưa hoàn tạm ứng tổng cộng 6.940.005.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2] Về số tiền anh H2 vay, mượn, tạm ứng của Công ty trong năm 2014, Công ty yêu cầu anh H2 phải trả lại số tiền 20.720.000.000 đồng. Các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, ngày 25/01/2014, chị Trần Thị M (Thủ quỹ Công ty) đã nộp tiền mặt vào tài khoản của anh H2 số tiền 400.000.000 đồng tại Ngân hàng H6 (BL 204 và 270); ngày 12/5/2014 anh H2 rút 15.220.000.000 đồng tiền mặt tại Ngân hàng H6 (BL 206, 208, 266, 268) và trong ngày 12/5/2014, chị Vương Thị Kim H5 (kế toán Công ty) chuyển vào tài khoản của anh H2 số tiền 4.900.000.000 đồng tại Ngân hàng K2 (BL 214 và 269); ngày 29/8/2014, chị Vương Thị Kim H5 nộp tiền mặt vào tài khoản của anh H2 số tiền 200.000.000 đồng tại Ngân hàng H6 (BL 205 và 274). Như vậy, tổng số tiền anh H2 trực tiếp rút tại Ngân hàng, được chuyển khoản và được nộp tiền mặt vào tài khoản trong năm 2014 tổng cộng là 20.720.000.000 đồng.

[3.3] Về các khoản tiền anh H2 đã hoàn trả: căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định số tiền anh H2 đã nộp tiền mặt và chuyển khoản cho Công ty các khoản cụ thể như sau: tại phiếu thu ngày 20/6/2014, thu tạm ứng của anh H2 số tiền 100.000.000 đồng; tại phiếu thu ngày 03/10/2014, thu lại một phần tiền tạm ứng tiếp khách, đối ngoại số tiền 110.000.000 đồng; ngày 20/11/2014 anh H2 nộp số tiền 4.000.000.000 đồng; ngày 03/12/2014 anh H2 nộp số tiền 5.000.000.000 đồng; ngày 22/12/2014 anh H2 nộp số tiền 1.000.000.000 đồng và ngày 26/12/2014 anh H2 nộp số tiền 1.000.027.800 đồng. Tổng cộng anh H2 đã hoàn trả cho Công ty số tiền 11.210.027.800 đồng (BL 439, 440, 441, 442, 493) .

[3.4] Đối với khoản tiền ngày 12/5/2014: Anh H2 rút 15.220.000.000 đồng tiền mặt tại Ngân hàng H6 và chị H5 chuyển vào tài khoản của anh H2 số tiền 4.900.000.000 đồng tại Ngân hàng K2 (BL 444, 445). Anh H2 cho rằng anh đã hoàn lại bằng tiền mặt hai khoản tiền này cho Công ty thể hiện ở 02 phiếu thu số 00539 ngày 12/5/2014 và phiếu thu số 00540 cùng ngày 12/5/2014. Xét thấy phiếu thu số 00539 ngày 12/5/2014 (BL số 445) nêu trên thể hiện họ và tên người nộp số tiền 4.900.000.000 đồng trong phiếu thu là chị Vương Thị Kim H5, không có chữ ký của anh H2 cũng như không có đóng dấu của Công ty nên không thể hiện anh H2 đã có hoàn trả cho Công ty số tiền này. Chị H5 kế toán và chị M thủ quỹ xác định đây là phiếu thu không hợp lệ, nên lời trình bày của anh H2 là không phù hợp. Đối với phiếu thu số 00540 ngày 12/5/2014 (BL số 444) thể hiện nội dung họ và tên người nộp số tiền 15.220.000.000 đồng là Nguyễn Đức H2, nhưng phiếu thu này anh H2 và thủ quỹ không có ký tên mà chỉ có chữ ký của chị H5 kế toán, không có đóng dấu Công ty là phiếu thu không hợp lệ phù hợp với lời khai của kế toán và thủ quỹ Công ty xác định là phiếu thu không do kế toán lập để hợp thức hóa sổ sách. Đồng thời anh H2 không cung cấp được bất kỳ biên nhận nào ngoài 02 phiếu thu trên. Xét thấy, mặc dù anh H2 khẳng định là anh H2 đã trả tiền mặt cho Công ty số tiền 20.120.000.000 đồng vào ngày 12/5/2014 nhưng trên cơ sở xác nhận của Ngân hàng H6 chi nhánh Tây Ninh (BL 627) và tại các BL số 120, 383, 386, 387, 634, 635, 636, 637 có trong hồ sơ thể hiện ngay trong ngày 12/5/2014 sau khi anh H2 rút tiền bằng séc từ tài khoản của Công ty tại Ngân hàng H6 với số tiền 15.200.000.000 đồng thì anh H2 đã gửi lại tiền tại Ngân hàng H6 với 02 giao dịch: gửi vào sổ tiết kiệm mang tên anh H2 10.000.000.000 đồng với thời hạn 06 tháng (từ ngày 12/5/2014 đến ngày 12/11/2014) và gửi vào tài khoản cá nhân của anh H2 5.100.000.000 đồng, tức là anh H2 không lấy tiền trả cho Công ty theo như anh H2 trình bày là trả tiền mặt cho Công ty tại phiếu thu số 00539 và 00540 ngày 12/5/2014 mà chuyển thành tài sản thuộc sở hữu cá nhân của anh H2. Đến ngày 26/9/2014 anh H2 ký phụ lục hợp đồng thế chấp sổ tiết kiệm 10.000.000.000 đồng cho Ngân hàng H6 để vay 7.400.000.000 đồng bằng hợp đồng song kim lấy tiền trả tiền mua thửa đất số 57 nói trên. Như vậy lời trình bày của phía Công ty là có cơ sở chấp nhận, nên có cơ sở khẳng định ngày 12/5/2014 anh H2 không trả cho Công ty số tiền 20.120.000.000 đồng.

[3.5] Như vậy số tiền anh H2 tạm ứng của Công ty năm 2014 là 20.720.000.000 đồng khấu trừ số tiền anh H2 hoàn tạm ứng của Công ty năm 2014 là 11.210.027.800 đồng, anh H2 còn nợ Công ty năm 2014 là 9.509.972.200 đồng.

[3.6] Về số tiền chi cho mục đích cá nhân của anh H2 trong năm 2013 và 2014: Tại phiên hòa giải ngày 08-10-2018 giữa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất số tiền chi cho mục đích cá nhân của anh H2 trong năm 2013 và 2014 là 96.150.000 đồng, tại Tòa phía bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền này nên cần ghi nhận.

Như vậy: Tổng cộng số tiền anh H2 phải hoàn trả cho Công ty là:

6.940.005.000 đồng (Gồm 2.740.005.000 đồng + 4.200.000.000 đồng) + 9.509.972.200 đồng + 96.150.000 đồng = 16.546.127.200 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Đức H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền **16.546.127.200** đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Anh H2 kháng cáo không đồng ý trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền 16.546.127.200 đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] *Về chi phí định giá:* Công ty TNHH Đầu tư Q phải chịu tiền chi phí đo đạc định giá đối với phần đất tọa lạc tại đường N2 là 4.150.000 đồng; Anh Nguyễn Đức H2 phải chịu tiền chi phí đo đạc định giá đối với 02 phần đất tọa lạc tại đường H7 là 3.950.000 đồng. Ghi nhận Công ty đã tạm ứng số tiền trên nên anh H2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Công ty.

[5] Về phần án phí dân sự sơ, phúc thẩm Công ty TNHH Đầu tư Q và anh H2 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Anh Phan Minh T3, chị Võ Thị Mỹ L không phải chịu tiền án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về diện tích đất và ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 57, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại đường N2, Khu phố 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh T, bản án sơ thẩm có sai sót trong khâu đánh máy nên cấp phúc thẩm đã điều chỉnh lại cho phù hợp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Nguyễn Đức H2.

Vì các lẽ trên ;

Áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư Q.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đức H2 ;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 256; Điều 688, 689 Bộ luật dân sự 2005, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Đầu tư Q.

Buộc anh Nguyễn Đức H2 có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền **16.546.127.200** đồng (Mười sáu tỷ năm trăm bốn mươi sáu triệu một trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm đồng).

Anh Nguyễn Đức H2 được quyền sử dụng phần đất thửa đất số 57, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.410,5 m², tọa lạc tại đường N2, khu phố 1, Phường 3, thành phố T, tỉnh T theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 166292 do UBND

thành phố T, tỉnh T cấp ngày 19/12/2014. Tư cận theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH MTV Đo đạc bản đồ Bình An lập ngày 25/8/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Phan Minh T3 và chị Võ Thị Mỹ L.

Cho lưu thông hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 22/4/2015 giữa anh Nguyễn Đức H2 và vợ chồng anh Phan Minh T3, chị Võ Thị Mỹ L đối với phần đất thửa số 495, tờ bản đồ số 5, diện tích 817,50m² và phần đất thửa số 669, tờ bản đồ số 5, diện tích 812,60m² tọa lạc tại hẻm 1, đường H7, khu phố 1, phường IV, thành phố T, tỉnh T.

3. Về chi phí đo đạc định giá: Buộc anh Nguyễn Đức H2 phải hoàn trả cho Công ty TNHH Đầu tư Q số tiền 3.950.000 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Công ty TNHH Đầu tư Q phải chịu tiền chi phí đo đạc định giá đối với phần đất tọa lạc tại đường N2 là 4.150.000 đồng (Bốn triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Ghi nhận Công ty đã nộp xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Đức H2 phải chịu 124.546.000 đồng (Một trăm hai mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH Đầu tư Q phải chịu tiền án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền đã nộp 670.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T. Công ty TNHH Đầu tư Q được hoàn lại số tiền 370.000 đồng.

Anh Phan Minh T3, chị Võ Thị Mỹ L không phải chịu tiền án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 0003340 ngày 25/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T. Nhưng anh T1, chị L không đến nhận nên Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T gửi tiền theo đường bưu điện, bưu điện không chuyển tiền được nên đã trả lại cho cơ quan thi hành án sau khi trừ phí còn lại số tiền 181.000 đồng. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T hoàn trả cho anh T1, chị L số tiền 181.000 đồng này.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty TNHH Đầu tư Q phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006212 ngày 04/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T.

Anh Nguyễn Đức H2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006437 ngày 26/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh T.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh T;
- TAND TP Tây Ninh;
- CCTHADS TP Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;
- Lưu VT, (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lưu Ánh Nguyệt

